

f014_嚴重特殊傳染性肺炎疫調單_v8.0
f014_PHIẾU ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH
DỊCH COVID 19 _v8.0

1. 職業及身分別(可複選)(必填)

- | | | | | |
|---------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| ☐ 學生 | ☐ 教保/托育人員 | ☐ 現役軍人 | ☐ 廚師 | ☐ 餐飲從業人員 |
| ☐ 飯店/旅館業之員工 | ☐ 溫泉/SPA/泳池/三溫暖之員工 | ☐ 農業 | ☐ 漁業 | ☐ 伐木業 |
| ☐ 營造業 | ☐ 畜牧業(含牛、羊、豬) | ☐ 屠宰業 | ☐ 禽畜相關從業人員 | ☐ 獸醫師 |
| ☐ 實驗室工作人員 | ☐ 看護人員 | ☐ 養老院/養護中心之員工 | ☐ 救護人員 | ☐ 醫事人員 |
| ☐ 醫護人員 | ☐ 醫療廢棄物清潔人員 | ☐ 性工作者 | ☐ 水塔/水池清潔人員 | ☐ 職業駕駛 |
| ☐ 新住民之子女，父母國籍為 | ☐ 無業 | ☐ 其他，說明 | | |

Nghề nghiệp và tư cách (được chọn nhiều mục)(bắt buộc điền)

- | | | | | |
|---|--|---|--|--|
| ☐ Học sinh | ☐ Nhân viên mẫu giáo/ giữ trẻ | ☐ Quân nhân tại ngũ | ☐ Đầu bếp | ☐ Nhân viên ngành ẩm thực |
| ☐ Nhân viên khách sạn/ nhà nghỉ | ☐ Nhân viên phòng tắm xông hơi/ suối nước nóng/ Spa/ hồ bơi | ☐ Nông nghiệp | ☐ Ngư nghiệp | ☐ Lâm nghiệp |
| ☐ Ngành xây dựng | ☐ chăn nuôi (gồm bò, dê, heo) | ☐ Ngành giết mổ | ☐ nhân viên làm việc liên quan gia cầm, gia súc | ☐ Bác sĩ thú y |
| ☐ Nhân viên phòng thí nghiệm | ☐ Nhân viên khách hộ | ☐ Nhân viên viện dưỡng lão/ trung tâm chăm sóc | ☐ Nhân viên cứu hộ | ☐ Bác sĩ |
| ☐ Nhân viên y tế | ☐ Nhân viên vệ sinh xử lý rác y tế | ☐ Lao động tình dục | ☐ Nhân viên vệ sinh bồn nước/ bể nước | ☐ Tài xế |
| ☐ Con cái di dân mới, quốc tịch cha mẹ là ____ | ☐ Không nghề nghiệp | ☐ Khác, nói rõ: | | |

2. 症狀 (初始症狀或疾病過程中曾出現)(必填)

- ☐ 無症狀
- | | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| ☐ 肌肉酸痛 | ☐ 呼吸困難 | ☐ 咳嗽 | ☐ 流鼻水 | ☐ 喉嚨痛 |
| ☐ 發燒 | ☐ 腹瀉 | ☐ 噁心 | ☐ 嘔吐 | ☐ 頭痛 |
| ☐ 關節痛 | ☐ 全身倦怠 | ☐ 嗅覺異常 | ☐ 味覺異常 | |
- ☐ 胸部影像學檢查(CXR 或 CT)顯示肺炎
- ☐ 其他 (請註明)，
最早出現症狀之日期：

Triệu chứng (triệu chứng ban đầu hoặc từng xuất hiện trong quá trình bệnh) (Bắt buộc điền)

- ☐ Không triệu chứng
- | | | | | |
|--------------------------------------|--|---|---|-----------------------------------|
| ☐ Đau nhức cơ | ☐ Khó thở | ☐ Ho | ☐ Chảy nước mũi | ☐ Đau họng |
| ☐ Sốt | ☐ Tiêu chảy | ☐ Buồn nôn | ☐ Nôn | ☐ Đau đầu |
| ☐ Đau khớp | ☐ Toàn thân mệt mỏi | ☐ Khứu giác bất thường | ☐ Vị giác bất thường | |
- ☐ Chụp Xquang kiểm tra lồng ngực (CXR hoặc CT) cho thấy viêm phổi
- ☐ Khác (chú thích),
Xuất hiện triệu chứng sớm nhất vào ngày:

3. 是否有慢性疾病及相關危險因子？(必填)

- ☐ 否
- ☐ 是 (若為是時，需選擇下列類別至少一項)
- ☐ 精神疾病

- ☐ 神經肌肉疾病
- ☐ 氣喘
- ☐ 慢性肺疾(如支氣管擴張、慢性阻塞性肺疾等，氣喘除外)
- ☐ 糖尿病
- ☐ 代謝性疾病(如高血脂，糖尿病除外)
- ☐ 心血管疾病(高血壓除外)
- ☐ 肝臟疾病(如肝炎、肝硬化等)
- ☐ 腎臟疾病(如慢性腎功能不全、長期接受血液或腹膜透析等)
- ☐ 仍在治療中或未治癒之癌症
- ☐ 免疫低下狀態，說明
- ☐ 懷孕，週數(週)
- ☐ 產後六週內
- ☐ 高血壓
- ☐ 肥胖(BMI $\geq$ 30)
- ☐ 其他，說明

Có bệnh mãn tính hoặc các yếu tố nguy hiểm liên quan khác không? (Bắt buộc điền)

- ☐ Không
- ☐ Có (Nếu có, cần chọn ít nhất một mục dưới đây)
 - ☐ Bệnh về tâm thần
 - ☐ Bệnh về cơ thần kinh
 - ☐ Hen suyễn
 - ☐ Bệnh phổi mãn tính (như bệnh giãn phế quản, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, không tính hen suyễn)
 - ☐ Bệnh tiểu đường
 - ☐ Bệnh về trao đổi chất (như bệnh cao mỡ máu, không tính tiểu đường)
 - ☐ Bệnh tim mạch(Không tính bệnh cao huyết áp)
 - ☐ Bệnh gan (Như viêm gan, xơ gan...)
 - ☐ Bệnh thận (Như bệnh thận mãn tính, thường xuyên rửa thận...)
 - ☐ Bệnh ung thư đang điều trị hoặc chưa điều trị
 - ☐ Miễn dịch kém, vui lòng ghi rõ
 - ☐ Mang thai, tuần thứ__
 - ☐ 6 tuần sau khi sinh
 - ☐ Cao huyết áp
- ☐ Béo phì (BMI $\geq$ 30)
- ☐ Khác, nói rõ

4. 疫調報告上傳

如有疫調報告(含發病前3日起之活動史)已上傳系統，則第5題至第10題可免填列

Đăng tải báo cáo điều tra dịch bệnh

Nếu có báo cáo điều tra tình hình dịch (gồm lịch trình đi lại trong vòng 3 ngày trước khi phát bệnh) đã đăng tải lên hệ thống, không cần điền câu 5 đến câu 10.

5. 發病期間就醫歷程(含確診後安排就醫院所)

門(急)診就醫？

☐ 否 ☐ 是(請填下表)

醫療院所名稱	日期(yyyy/mm/dd)

住院治療(含急診待床)？

☐ 否 ☐ 是(請填下表)

醫療院所名稱	型態	日期(yyyy/mm/dd) (住院中不用填結束日期)	備註(非必填)
	☐ 普通病房 ☐ 加護病房 ☐ 負壓隔離房 ☐ 急診	_____ ~	
	☐ 普通病房 ☐ 加護病房 ☐ 負壓隔離房 ☐ 急診	_____ ~	
	☐ 普通病房 ☐ 加護病房 ☐ 負壓隔離房 ☐ 急診	_____ ~	
	☐ 普通病房 ☐ 加護病房 ☐ 負壓隔離房 ☐ 急診	_____ ~	
	☐ 普通病房 ☐ 加護病房 ☐ 負壓隔離房 ☐ 急診	_____ ~	

Lịch trình đi khám ngoại trú (cấp cứu) trong
 thời gian phát bệnh (gồm bệnh viện được sắp
 xếp đi khám sau khi bị xác nhận nhiễm bệnh)

☐ Không ☐ Có (Vui lòng điền các thông tin sau)

Tên bệnh viện	Ngày tháng (yyyy/mm/dd)

Nhập viện điều trị (bao gồm thời gian đợi giường trống tại phòng cấp cứu)？

☐ Không ☐ Có (Vui lòng điền các thông tin sau)

Tên Bệnh viện	Dạng phòng	Ngày tháng(yyyy/mm/dd) (Người còn đang nhập viện không cần phải điền thời gian kết thúc)	Ghi chú(Không bắt buộc)
	☐ Phòng bệnh thường ☐ Phòng chăm sóc tích cực ☐ Phòng cách ly áp lực âm ☐ Cấp cứu	_____ ~	

	☐ Phòng bệnh thường ☐ Phòng chăm sóc tích cực ☐ Phòng cách ly áp lực âm ☐ Cấp cứu	~	
	☐ Phòng bệnh thường ☐ Phòng chăm sóc tích cực ☐ Phòng cách ly áp lực âm ☐ Cấp cứu	~	
	☐ Phòng bệnh thường ☐ Phòng chăm sóc tích cực ☐ Phòng cách ly áp lực âm ☐ Cấp cứu	~	
	☐ Phòng bệnh thường ☐ Phòng chăm sóc tích cực ☐ Phòng cách ly áp lực âm ☐ Cấp cứu	~	

6. 出國史

發病前 14 天內是否曾出國？ ☐ 否 ☐ 是，國家：_____

Từng đi ra nước ngoài

Trước khi phát bệnh 14 ngày có từng đi nước ngoài? ☐ Không ☐ Có, đi nước:_____

7. 發病前 14 天內接觸史調查

是否曾接觸有發燒或呼吸道症狀人士？ ☐ 否 ☐ 是

是否曾接觸嚴重特殊傳染性肺炎極可能或確定病例？ ☐ 否 ☐ 是

Điều tra lịch sử tiếp xúc trong vòng 14 ngày trước khi phát bệnh

- Có từng tiếp xúc với người bị sốt hoặc có triệu chứng viêm đường hô hấp? ☐ Không ☐ Có

- Có từng tiếp xúc với người có khả năng mắc Covid 19 hoặc bệnh nhân đã bị xác nhận nhiễm bệnh?

☐ Không ☐ Có

8. 發病前 14 天是否曾至醫療院所就醫？含門(急)診就醫或住院治療(含急診待床)

☐ 否 ☐ 是，醫療院所名稱：_____

Trước khi phát bệnh 14 ngày có từng đi đến bệnh viện khám bệnh? Gồm khám ngoại trú (cấp cứu) hoặc nhập viện điều trị (gồm đợi giường trống tại phòng cấp cứu)

☐ Không ☐ Có, tại bệnh viện:_____

9. 疫苗接種史

是否曾接種 COVID-19 疫苗？

☐ 否

☐ 是（若是，請填寫下列）

接種廠牌：☐ AstraZeneca/阿斯特捷利康 ☐ BNT/輝瑞 ☐ Moderna/莫德納 ☐ 其他，廠牌名稱：_____

最後接種日期（yyyy/mm/dd）：

疫苗劑數：☐ 第一劑 ☐ 第二劑

Lịch sử tiêm Vaccine

Đã từng tiêm Vaccine Covid 19 chưa?

☐ Chưa

☐ Có (nếu có, vui lòng điền các thông tin sau)

Tiêm Vaccine của hãng : ☐ AstraZeneca/AZ

☐ BNT/ Pfizer

☐ Moderna

☐ Khác, tên hãng : _____ Ngày tiêm cuối

cùng (yyyy/mm/dd) :

Số liều Vaccine : ☐ Liều thứ nhất ☐ Liều thứ hai

10. 活動史

個案發病前 3 天至隔離前活動史調查

時序	日期 (yyyy/mm/d d)	國家/縣市	地點/場所	交通工具
發病前 3 天				
發病前 2 天				
發病前 1 天				
發病當日				
發病後第 1 日				
發病後第 2 日				
發病後第 3 日				
發病後第 4 日				
發病後第 5 日				
發病後第 6 日				
發病後第 7 日				
發病後第 8 日				
發病後第 9 日				
發病後第 10 日				

Lịch trình đi lại

Điều tra lịch trình đi lại của bệnh nhân trước khi phát bệnh 3 ngày đến khi đi cách ly

Thứ tự thời gian	Ngày tháng (yyyy/mm/dd)	Quốc gia/ huyện thị	Địa điểm	Công cụ giao thông
3 ngày trước khi phát bệnh				
2 ngày trước khi phát bệnh				
1 ngày trước khi phát bệnh				
Ngày phát bệnh				
Ngày đầu tiên sau khi phát bệnh				
Ngày thứ 2 sau khi phát bệnh				
Ngày thứ 3 sau khi phát bệnh				

Ngày thứ 4 sau khi phát bệnh				
Ngày thứ 5 sau khi phát bệnh				
Ngày thứ 6 sau khi phát bệnh				
Ngày thứ 7 sau khi phát bệnh				
Ngày thứ 8 sau khi phát bệnh				
Ngày thứ 9 sau khi phát bệnh				
Ngày thứ 10 sau khi phát bệnh				

11. 自個案發病前3日起至隔離前接觸者調查

(1)在無適當防護下曾於24小時內累計大於15分鐘面對面之接觸者，或提供照護、相處、接觸病患呼吸道分泌物或體液之同住者。

(2)曾與確認病例在無適當防護下2公尺近距離接觸之醫療機構人員。

請至接觸者健康追蹤管理系統[\[https://trace.cdc.gov.tw\]](https://trace.cdc.gov.tw)維護接觸者調查資料。

Điều tra làm rõ người đã từng tiếp xúc với người bệnh trước khi họ phát bệnh 3 ngày cho đến khi cách ly

(1) Trong vòng 24 giờ đồng hồ, khi không có phòng hộ, bảo vệ thích đáng người tiếp xúc đã mặt đối mặt trên 15 phút với người bệnh, hoặc người sống chung, chăm sóc, và có tiếp xúc với chất nhầy và dịch thể viêm đường hô hấp của người bệnh.

(2) Nhân viên cơ sở y tế đã từng tiếp xúc gần trong phạm vi 2m với người bị xác nhận nhiễm bệnh khi không có phòng hộ bảo vệ thích đáng.

Vui lòng truy cập hệ thống quản lý theo dõi sức khỏe người tiếp xúc [\[https://trace.cdc.gov.tw\]](https://trace.cdc.gov.tw) để bảo vệ dữ liệu điều tra của người tiếp xúc.

12. 備註（如：詢問是否有使用「臺灣社交距離 App」，如有使用，徵詢同意上傳去識別化資料 及確認上傳資料的日期區間）

Ghi chú (Ví dụ: hỏi có sử dụng ứng dụng giãn cách xã hội Đài Loan (Taiwan Social Distancing) không, nếu có, xin ý kiến của đương sự để đăng tải thông tin đã được bảo mật danh tính, và xác nhận khoảng thời gian đăng tải dữ liệu).